

Số: 49 /BC-UBND

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính Quý I năm 2019

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung) và Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của TTHC và rà soát, đánh giá TTHC, cơ quan được giao chủ trì soạn thảo đã tiến hành đánh giá tác động thủ tục hành chính, cụ thể như sau:

Sở Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện đánh giá tác động 02 TTHC, bộ phận tạo thành của TTHC được quy định trong 01 văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư: Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh về sửa đổi một số điều của Quy định việc thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư; chấp thuận địa điểm đầu tư; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND.

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

a) Thẩm định về quy định TTHC:

Qua tổng hợp báo cáo, Sở Tư pháp không thực hiện thẩm định văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh quy định nội dung về thủ tục hành chính.

b) Tham gia góp ý kiến về quy định TTHC:

Văn phòng UBND tỉnh không có nội dung tham gia góp ý kiến quy định về thủ tục hành chính nào trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

3. Về công bố, công khai thủ tục hành chính

- Về kết quả công bố TTHC: Tính đến hết ngày 15/3/2019, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành 14 quyết định công bố danh mục TTHC với 97 TTHC và 42 TTHC bị bãi bỏ.

- Về kết quả nhập dữ liệu về quy định TTHC: Đã tích hợp và nhập dữ liệu 97 TTHC, không công khai 42 TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

- Ban hành công văn số 115/VP-KSTTHC ngày 28/01/2019 về hướng dẫn công khai TTHC trên trang điện tử của ngành, địa phương.

4. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Qua tổng hợp số liệu báo cáo của 27 huyện, thị xã, thành phố và 19 sở, ban, ngành cấp tỉnh, kết quả giải quyết TTHC từ ngày 16/12/2018 đến 15/3/2019, cụ thể như sau:

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận là 514.606 hồ sơ. Trong đó:
 - + Số tiếp nhận trực tuyến: 593 hồ sơ.
 - + Số mới tiếp nhận trực tiếp hoặc qua bưu chính: 472.416 hồ sơ
 - + Số kỳ trước chuyển qua là 41.597 hồ sơ.
- Số hồ sơ đã giải quyết, đã trả kết quả 498.450 hồ sơ. Trong đó:
 - + Số hồ sơ đã giải quyết trả đúng thời hạn: 497.320 hồ sơ
 - + Số hồ sơ đã giải quyết trả quá hạn: 571 hồ sơ.
- Số hồ sơ đang giải quyết 16.156 hồ sơ. Trong đó:
 - + Số hồ sơ đang giải quyết chưa đến hạn: 16.027 hồ sơ.
 - + Số hồ sơ đang giải quyết đang giải quyết đã quá hạn: 129 hồ sơ.
- Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa: 503.828 hồ sơ. Trong đó:
 - + Đã giải quyết đúng hạn: 488.588 hồ sơ.
 - + Đã giải quyết quá hạn: 559 hồ sơ.
 - + Chưa giải quyết: 14.681 hồ sơ.

5. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Thực hiện Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về việc tiếp nhận, chuyển và xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính đã được các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức thực hiện nghiêm túc, đảm bảo các quy định của pháp luật: quý I/2019 không có tiếp nhận PAKN.

6. Về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Thực hiện Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh, các sở, ban, ngành cấp tỉnh đang tiến hành rà soát, đánh giá thủ tục hành chính, đảm bảo công khai, minh bạch tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện thủ tục hành chính, hiện tại chưa có kết quả rà soát.

7. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền được giao tại Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh sẽ thực hiện ký kết hợp đồng với Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa để phát sóng chuyên mục “Chung tay cải cách thủ tục hành chính” trong Quý II. Tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh,

UBND cấp huyện, UBND cấp xã thường xuyên thực hiện cập nhật, tuyên truyền các thủ tục hành chính mới, các quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp được tiếp cận, tìm kiếm thông tin một cách đơn giản, thuận lợi, đầy đủ.

8. Về công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về kiểm soát TTHC năm 2019 có 04 sở (trong đó kiểm tra 04 đơn vị trực thuộc sở, ngành), 06 UBND cấp huyện và ít nhất 06 UBND cấp xã được kiểm tra theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, hiện tại nội dung kiểm tra chưa được tiến hành.

9. Tình hình triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Để việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2019 và những năm tiếp theo đạt hiệu quả tích cực, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức. Theo đó, ngày 07/12/2018 Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 15465/UBND-KSTTHCNC về việc tiếp tục triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ trên địa bàn tỉnh, trong đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo phân công nhiệm vụ cụ thể các sở, ngành và địa phương tổ chức rà soát, chấn chỉnh việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông theo quy định nhằm phòng chống quan liêu, tham nhũng; từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị và cung cấp dịch vụ công thuận lợi nhất cho tổ chức, công dân.

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ được giao, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 5378/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Quyết định số 5379/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc ban hành Quy chế phối hợp trong việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Thực hiện nội dung Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công văn 15465/UBND-KSTTHCNC ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương đã nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành, ban hành Quy chế tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông đảm bảo chất lượng, hiệu quả; qua đó, góp phần giảm tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hẹn, đem lại sự hài lòng cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung về hiệu quả công tác kiểm soát TTHC

- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh thường xuyên quan tâm chỉ đạo thực hiện việc công bố Danh mục TTHC theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-

VPCP. Sau khi ban hành, các quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh đã được đăng tải đầy đủ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Công tác niêm yết thủ tục hành chính được vận dụng linh hoạt, phù hợp với từng cơ quan đơn vị đảm bảo dễ tiếp cận, công khai các TTHC đang còn hiệu lực thi hành. Thực hiện công khai đầy đủ TTHC trên Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị và niêm yết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa của huyện.

- Công tác giải quyết TTHC (nhận hồ sơ và trả kết quả) được thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa đạt được nhiều kết quả tích cực, hạn chế tình trạng giải quyết hồ sơ quá hạn; việc thu phí, lệ phí được đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành; kiên quyết không để tình trạng sách nhiễu, hách dịch của cán bộ, công chức đối với người dân và doanh nghiệp.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã phân công lãnh đạo trực tiếp chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính; đội ngũ cán bộ, công chức làm đầu mối đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị.

2. Tự đánh giá mức độ hoàn thành công tác kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính

3.1 Khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế:

- Việc nhập, đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, bao gồm: Quyết định công bố; dữ liệu TTHC của một số Bộ còn chậm đã ảnh hưởng đến việc công bố, công khai TTHC của địa phương, đơn vị.

- Hệ thống quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC (qldg.thutuc.hanhchinh.vn) vẫn chưa được hoạt động trở lại, do đó công tác tổng hợp báo cáo số liệu tình hình giải quyết TTHC từ cấp xã lên cấp huyện, cấp tỉnh mất rất nhiều thời gian, công sức, dễ ảnh hưởng đến việc báo cáo Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Văn phòng Chính phủ chậm thời gian theo quy định.

- Phần mềm cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính còn chậm, ảnh hưởng đến công tác tra cứu, nhập dữ liệu điện tử.

3.2 Nguyên nhân:

- Việc theo dõi, cập nhật thủ tục hành chính do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực công bố ở một số đơn vị chưa chủ động; chủ yếu là trông chờ việc cung cấp thông tin từ Văn phòng UBND tỉnh. Mặt khác, Bộ cũng không thường xuyên gửi quyết định công bố về cho các Sở nên khó khăn trong việc tiếp cận thông tin để công bố TTHC.

- Các cơ quan, đơn vị chưa có sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt về công tác kiểm soát TTHC, mặt khác các cán bộ, công chức đầu mối và cán bộ công chức chuyên môn đều là kiêm nhiệm, do đó chất lượng, hiệu quả công việc còn nhiều hạn chế.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ QUÝ II NĂM 2019

1. Tiếp tục thực hiện việc rà soát, đôn đốc, kiểm soát chất lượng, công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 03 cấp chính quyền.

2. Thường xuyên nhập, đăng tải kịp thời thủ tục hành chính được công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và theo dõi, đôn đốc việc công khai TTHC trên các Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

3. Tổ chức Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm soát TTHC cho cán bộ, công chức Tổ đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính của cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh.

4. Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác được giao.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Đề nghị Văn phòng Chính phủ:

1. Kịp thời nâng cấp, chỉnh sửa hệ thống phần mềm Quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC (*qldg.thutuchanhchinh.vn*) phù hợp với Thông tư số 02/2017/TT-VPCP, cụ thể là chỉnh sửa các biểu mẫu, hoàn thiện các tính năng công bố, tiếp nhận xử lý phản ánh kiến nghị để phục vụ kịp thời công tác tổng hợp báo cáo nghiệp vụ kiểm soát TTHC.

2. Tiếp tục quan tâm đầu tư, hoàn thiện thêm các tính năng tra cứu, thống kê trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để phục vụ việc đăng tải, công khai, tìm kiếm thuận lợi, hiệu quả.

3. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ bổ sung, công khai đầy đủ các Quyết định công bố có liên kết với TTHC để địa phương theo dõi và thực hiện công bố TTHC đúng thời gian quy định; thực hiện nhập, đăng tải dữ liệu TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để địa phương thực hiện sao chép và tích hợp dữ liệu.

Trên đây là tình hình và kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính Quý I năm 2019, UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo Văn phòng Chính phủ (kèm theo Phụ lục Báo cáo các biểu số 1b, 2c, 3b, 4b, 5b, 6đ, 6g)./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *Chan*



Lê Thị Thìn



(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 49 /BC-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Phụ lục

Biểu số 01b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)
TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(quý)**

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2019
(Từ ngày 16/12/2018 đến ngày 15/3/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát
TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số			Phân loại TTHC đã đánh giá tác động theo tên văn bản QPPL				Phân loại TTHC đã đánh giá tác động về nội dung		
		TTHC đã được ban hành	TTHC đã được đánh giá tác động	VB QPPL quy định TTHC đã được ban hành	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
					Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)		
	Tổng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	02	02	01	02	01	0	0	0	02	0

Biểu số 02c/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG CÁC
DỰ ÁN/ DỰ THẢO VBQPPL TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(quý)**

Kỳ báo cáo: Quý I Năm 2018
(Từ ngày 16/12/2018 đến ngày 15/3/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Quyết định của UBND		Dự thảo Nghị quyết của HĐND	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	0	0	0	0	0	0

Biểu số 03b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-
VPCP ngày 31/10/2017.

**SỐ TTHC, VBQPPL ĐƯỢC CÔNG BỐ,
CÔNG KHAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(quý)**

Kỳ báo cáo: Quý I Năm 2019
(Từ ngày 16/12/2018 đến ngày 15/3/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố					Số VBQPPL, TTHC đã được công khai/không công khai			
		Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC công bố áp dụng tại địa phương	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung tin trên CSDLQG		Số VBQPPL	Số TTHC			VBQPPL		TTHC		
							Tổng số	Chia ra		Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	
								Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung					Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ
A				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	Tổng số	14	97	97	0	0	0	0	0	0	0	0	97	42
1.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	01	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	04	05
2.	Sở Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3.	Sở Y Tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Sở Giao thông Vận tải	01	09	09	0	0	0	0	0	0	0	0	09	06
5.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	02	09	09	0	0	0	0	0	0	0	0	09	18
6.	Sở Khoa học và Công nghệ	01	03	03	0	0	0	0	0	0	0	0	03	0
7.	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	04	39	39	0	0	0	0	0	0	0	0	39	09
8.	Sở Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.	Sở Công Thương	02	18	18	0	0	0	0	0	0	0	0	18	04
10.	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14.	Sở Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	02	13	13	0	0	0	0	0	0	0	0	13	0
16.	Sở Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17.	Thanh tra tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18.	Sở Tư pháp	01	02	02	0	0	0	0	0	0	0	0	02	0
19.	Sở Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 05b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ
(PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH
(quý)**

Kỳ báo cáo: Quý I Năm 2019
(Từ ngày 16/12/2018 đến ngày 15/3/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)		Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính									Đăng tải công khai kết quả xử lý
	Tổng số	Chia ra		Đã xử lý					Đang xử lý			
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tổng số	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra		
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 06g/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
.02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI
CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐỘNG TRONG
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Quý)**

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2019
(Từ ngày 16/12/2018 đến 15/3/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa.
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lĩnh vực đất đai	480	<ul style="list-style-type: none">- dx01: Do hồ sơ có tính chất phức tạp, phải xin ý kiến nhiều cơ quan liên quan.- dx134: Do hoạt động phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt.- dx25: Một số trường hợp cấp đất lần đầu, do trước đây cấp trái thẩm quyền phải kiểm tra xem xét thực địa, lấy ý kiến nhân dân và các cơ quan chức năng; do triển khai thực hiện nhiều dự án trọng điểm, khối lượng công việc lớn.- dx30: Do nhiều hồ sơ, thiếu cán bộ xử lý, hồ sơ cần có thời gian kiểm tra xác minh.- dx04: Do vướng mắc trong quá trình kiểm tra thực địa thửa đất.- dx190: Do lỗi hệ thống phần mềm; thành phần hồ sơ phức tạp.- a3x15: Do quy định trong văn bản QPPL không hợp lý.- b1x06: Do thiếu biên chế	

Biểu số 05b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ
(PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH
(quý)**

Kỳ báo cáo: Quý I Năm 2019
(Từ ngày 16/12/2018 đến ngày 15/3/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý
	Tổng số	Chia ra		Đã xử lý				Đang xử lý				
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tổng số	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra		
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 06g/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
.02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI
CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐONG TRONG
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Quý)**

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2019
(Từ ngày 16/12/2018 đến 15/3/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa.
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lĩnh vực đất đai	480	<ul style="list-style-type: none">- dx01: Do hồ sơ có tính chất phức tạp, phải xin ý kiến nhiều cơ quan liên quan.- dx134: Do hoạt động phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt.- dx25: Một số trường hợp cấp đất lần đầu, do trước đây cấp trái thẩm quyền phải kiểm tra xem xét thực địa, lấy ý kiến nhân dân và các cơ quan chức năng; do triển khai thực hiện nhiều dự án trọng điểm, khối lượng công việc lớn.- dx30: Do nhiều hồ sơ, thiếu cán bộ xử lý, hồ sơ cần có thời gian kiểm tra xác minh.- dx04: Do vướng mắc trong quá trình kiểm tra thực địa thửa đất.- dx190: Do lỗi hệ thống phần mềm; thành phần hồ sơ phức tạp.- a3x15: Do quy định trong văn bản QPPL không hợp lý.- b1x06: Do thiếu biên chế	

			<ul style="list-style-type: none"> - dx30: Hồ sơ lĩnh vực đất đai nhiều, phức tạp, hậu quả trước kia để lại qua các thời kỳ; Thiếu cán bộ, công chức đi kiểm tra thực địa; Thông báo Thuế chậm; Lãnh đạo đi công tác nên hồ sơ chuyên ký duyệt chậm; - dx42: Phân công cán bộ, công chức chưa rõ ràng. 	
2	Lĩnh vực lý lịch tư pháp	06	<ul style="list-style-type: none"> - a1x06: Việc quy định xóa án tích thông qua việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong các văn bản pháp luật còn chưa cụ thể; chưa quy định trình tự thủ tục, thời gian giải quyết. Do đó việc cấp phiếu lý lịch tư pháp gồm cả xóa án tích không đảm bảo thời gian quy định; Việc phối hợp của một số cơ quan liên quan như: Công an, Tòa án, Thi hành án dân sự các cấp... chưa kịp thời và trả lời công văn yêu cầu xác minh của Sở Tư pháp chậm; Do những trường hợp có tiền án, tiền sự cần phải xác minh ở Cục Hồ sơ nghiệp vụ và nhiều địa phương 	
3	Lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch	06	<ul style="list-style-type: none"> - dx06: Trong quá trình giải quyết cần tham vấn ý kiến của các đơn vị có liên quan do có nội dung phát sinh vượt thẩm quyền; một số trường hợp cần phối hợp với các đơn vị để xác định, đánh giá thông tin trên thực địa. 	
4	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	08	<ul style="list-style-type: none"> - dx08: Do một số hồ sơ dự án phức tạp, phải xin ý kiến nhiều cơ quan liên quan và việc trình, phê duyệt mất nhiều thời gian. 	
5	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	03	<ul style="list-style-type: none"> - dx03: Các hồ sơ cần có thời gian kiểm tra hiện trạng. 	
6	Lĩnh vực người có công	01	<ul style="list-style-type: none"> - dx01: Đối tượng thuộc lĩnh vực người có công từ ngân sách của trung ương nên cần phải xác minh, kiểm tra hồ sơ lưu và các giấy tờ tùy thân. 	
7	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	30	<ul style="list-style-type: none"> - dx30:Thẩm tra, xét duyệt hồ sơ khuyết tật nhiều; Thời gian cấp mai tang phí theo quy định ngắn. 	
8	Lĩnh vực thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	02	<ul style="list-style-type: none"> - dx02: Thời gian thực hiện thủ tục hành chính không đủ để kiểm định hồ sơ. 	
9	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	07	<ul style="list-style-type: none"> - dx07: Giải quyết tố cáo chậm do liên quan đến thủ tục đất đai, phức tạp, kéo dài. 	
10	Lĩnh vực khiếu nại	35	<ul style="list-style-type: none"> - dx6: Do tình hình địa phương có những vụ việc tranh chấp, khiếu nại qua 	

			<p>nhiều thời kỳ, vụ việc liên quan đến nhiều cá nhân dẫn đến không kịp thời giải quyết.</p> <ul style="list-style-type: none"> - dx1: Do hồ sơ phức tạp nên cần có thời gian để kiểm tra, xác minh vụ việc để trả lời công dân - dx28: Do liên quan đến thủ tục đất đai, phức tạp, kéo dài qua các thời kỳ. 	
11	Lĩnh vực xử lý đơn	01	<ul style="list-style-type: none"> - dx01: Do tình hình địa phương có những vụ việc tranh chấp, khiếu nại qua nhiều thời kỳ, vụ việc liên quan đến nhiều cá nhân dẫn đến không kịp thời giải quyết. 	
12	Lĩnh vực hộ tịch	96	<ul style="list-style-type: none"> - dx13: Do thời gian trả lời xác minh của các cơ quan chức năng chậm - dx 83: Cán bộ, công chức làm hồ sơ chậm cho công dân. 	
13	Lĩnh vực môi trường	05	<ul style="list-style-type: none"> - dx05: Phân công cán bộ, công chức chưa rõ ràng. 	
14	Lĩnh vực giao dịch bảo đảm	18	<ul style="list-style-type: none"> - dx18: Lãnh đạo đi công tác nên hồ sơ chuyển ký duyệt chậm; 	
15	Lĩnh vực thủy lợi	01	<ul style="list-style-type: none"> - dx01: Do phải phối hợp với các đơn vị có liên quan để đánh giá cụ thể về ảnh hưởng của công trình xây dựng đến thoát lũ, dòng chảy, ổn định bờ sông và an toàn đê điều trong phạm vi xây dựng công trình. 	
16	Lĩnh vực phát triển nông thôn	01	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra kiến thức và cơ sở chưa chuẩn bị đủ điều kiện về an toàn thực phẩm và không ra thông báo về việc không cấp giấy. 	
Tổng		700		

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1. a1x06

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
<i>Lĩnh vực lý lịch tư pháp</i>			
1	Cấp phiếu lý lịch tư pháp	<p>- Việc quy định xóa án tích thông qua việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong các văn bản pháp luật còn chưa cụ thể; chưa quy định trình tự thủ tục, thời gian giải quyết. Do đó việc cấp phiếu lý lịch tư pháp gồm cả xóa án tích không đảm bảo thời gian quy định; Việc phối hợp của một số cơ quan liên quan như: Công an, Tòa án, Thi hành án dân sự các cấp... chưa kịp thời và trả lời công văn yêu cầu xác minh của Sở Tư pháp chậm.</p> <p>- Do những trường hợp có tiền án, tiền sự cần phải xác minh ở Cục Hồ sơ nghiệp vụ và nhiều địa phương</p>	<p>Khoản 2, Khoản 3 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015</p> <p>- Luật Lý lịch tư pháp năm 2009</p> <p>- Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10/5/2012 của Bộ Tư pháp - Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Quốc phòng</p>

2. a3x15

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
<i>Lĩnh vực đất đai</i>			
1	Chuyển mục đích sử dụng đất	Trình tự giải quyết thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép ngăn.	Điều 61, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014
2	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Hồ sơ cấp lại phải thực hiện thêm thời gian niêm yết công khai và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.	Khoản 2, Điều 82, Nghị định 43/2014/NĐ-CP



Phụ lục

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 49/BG-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

BIỂU SỐ 06d/VPCP/KSTT Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017
TRÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI TỈNH THANH HÓA (quý)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC).

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2019

(Từ ngày 16/12/2018 đến 15/3/2019)

Đơn vị tính: số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá hạn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	69.434	593	34.823	34.018	62.679	62.670	10	6.755	6.749	6	68.773	62.000	9	6.764
I	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn	336	0	0	336	300	300	0	36	36	0	336	300	0	36
1	Đầu tư tại Việt Nam	67	0	0	67	46	46	0	21	21	0	67	46	0	21

2	<i>Việc làm</i>	199	0	0	199	197	197	0	2	2	0	199	197	0	2
3	<i>Đất đai</i>	10	0	0	10	7	7	0	3	3	0	10	7	0	3
4	<i>Tài nguyên và Môi trường</i>	23	0	0	23	22	22	0	1	1	0	23	22	0	1
5	<i>Quy hoạch xây dựng, kiến trúc</i>	7	0	0	7	5	5	0	2	2	0	7	5	0	2
6	<i>Hoạt động Xây dựng</i>	30	0	0	30	23	23	0	7	7	0	30	23	0	7
III	Sở Công thương	656	0	35	621	596	596	0	60	60	0	656	596	0	60
1	<i>Lưu thông hàng hóa trong nước</i>	78	0	14	64	53	53	0	25	25	0	78	53	0	25
2	<i>Vật liệu nổ công nghiệp</i>	18	0	2	16	16	16	0	2	2	0	18	16	0	2
3	<i>Điện</i>	11	0	1	10	11	11	0	0	0	0	11	11	0	0
4	<i>An toàn thực phẩm</i>	32	0	5	27	30	30	0	2	2	0	32	30	0	2
5	<i>Xúc tiến thương mại</i>	344	0	2	342	342	342	0	2	2	0	344	342	0	2
6	<i>Quản lý chất lượng công trình xây dựng</i>	29	0	6	23	17	17	0	12	12	0	29	17	0	12
7	<i>Thương mại quốc tế</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	<i>Hóa chất</i>	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	1	0	0	1
9	<i>Quản lý cạnh tranh</i>	4	0	0	4	3	3	0	1	1	0	4	3	0	1
10	<i>Hoạt động xây dựng</i>	139	0	5	134	124	124	0	15	15	0	139	124	0	15
11	<i>Quản lý giá</i>	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0

IV	Sở Giáo dục và Đào tạo	721	0	0	721	721	721	0	0	0	0	721	721	0	0
1	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	20	0	0	20	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0
2	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	701	0	0	701	701	701	0	0	0	0	701	701	0	0
3	Quy chế thi và tuyển sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Sở Giao thông vận tải	49.257	20	31.912	17.325	45.972	45.972	0	3.285	3.285	0	49.257	45.972	0	3.285
1	Đường thủy nội địa	61	0	0	61	57	57	0	4	4	0	61	57	0	4
2	Đường bộ	41.990	20	31.912	10.058	38.709	38.709	0	3.281	3.281	0	41.990	38.709	0	3.281
3	Đăng kiểm	7.206	0	0	7.206	7.206	7.206	0	0	0	0	7.206	7.206	0	0
VI	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.446	553	349	1.544	2.272	2.269	3	174	169	5	1.893	1.716	3	174
1	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	2.125	553	226	1.346	2.050	2.050	0	75	75	0	1.572	1.497	0	75
2	Đầu tư tại Việt Nam	274	0	108	166	181	178	3	93	88	5	274	178	3	93
3	Đấu thầu	8	0	6	2	6	6	0	2	2	0	8	6	0	2
4	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	3	0	0	3	1	1	0	2	2	0	3	1	0	2
5	đầu tư theo hình thức đối tác công tư	5	0	4	1	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
7	lựa chọn nhà đầu tư	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0

8	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	2	0	0	2	1	1	0	1	1	0	2	1	0	1
9	Kỹ quỹ bảo đảm	26	0	2	24	25	25	0	1	1	0	26	25	0	1
VII	Sở Khoa học và Công nghệ	52	0	4	48	52	52	0	0	0	0	52	52	0	0
1	Khoa học công nghệ	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0
2	Năng lượng nguyên tử, An toàn bức xạ và hạt nhân	21	0	4	17	21	21	0	0	0	0	21	21	0	0
3	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	23	0	0	23	23	23	0	0	0	0	23	23	0	0
VIII	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	6.894	20	797	6.077	5.963	5.963	0	931	931	0	6.894	5.963	0	931
1	Bảo trợ xã hội	17	0	0	17	17	17	0	0	0	0	17	17	0	0
2	Việc làm	4.287	20	783	3.484	3.383	3.383	0	904	904	0	4.287	3.383	0	904
3	Phòng chống tệ nạn xã hội	2.433	0	0	2.433	2.433	2.433	0	0	0	0	2.433	2.433	0	0
4	an toàn, vệ sinh lao động	12	0	0	12	12	12	0	0	0	0	12	12	0	0
5	Lao động - tiền lương- quan hệ lao động	44	0	2	42	37	37	0	7	7	0	44	37	0	7
6	Người có công	99	0	12	87	80	80	0	19	19	0	99	80	0	19
7	Giáo dục nghề nghiệp	2	0	0	2	1	1	0	1	1	0	2	1	0	1

8	<i>Quản lý lao động ngoài nước</i>	6	0	0	6	6	6	0	0	0	0	6	6	0	0
9	<i>An toàn lao động</i>	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
IX	Sứ Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	<i>Công tác phi chính phủ nhà nước</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	<i>Công tác lãnh sự</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
X	Sứ Nội vụ	356	0	153	203	31	31	0	325	325	0	356	31	0	325
1	<i>Quản lý nhà nước về hội</i>	4	0	0	4	3	3	0	1	1	0	4	3	0	1
2	<i>Quản lý nhà nước về công tác thanh niên</i>	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	1	0	0	1
3	<i>Thi đua, khen thưởng</i>	331	0	153	178	8	8	0	323	323	0	331	8	0	323
4	<i>Quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện</i>	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
5	<i>tôn giáo</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	<i>Văn thư và Lưu trữ Nhà nước</i>	19	0	0	19	19	19	0	0	0	0	19	19	0	0
XI	Sứ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.061	0	33	1.028	978	978	1	83	83	0	1.061	978	0	83
1	<i>Hoạt động Xây dựng</i>	42	0	19	23	33	33	0	9	9	0	42	33	0	9
2	<i>Thủy sản</i>	434	0	4	430	434	434	0	0	0	0	434	434	0	0

3	Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản	22	0	4	18	22	22	0	0	0	0	22	22	0	0
4	Chăn nuôi	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
5	Thú y	28	0	4	24	24	24	0	4	4	0	28	24	0	4
6	Bảo vệ thực vật	429	0	1	428	359	359	0	70	70	0	429	359	0	70
7	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	10	0	1	9	10	10	0	0	0	0	10	10	0	0
8	Kiểm lâm	95	0	0	95	95	95	0	0	0	0	95	95	0	0
9	Lâm nghiệp	12	0	0	12	12	12	0	0	0	0	12	12	0	0
10	Thủy lợi	3	0	0	3	3	2	1	0	0	0	3	2	1	0
XII	Sở Tài chính	174	0	100	74	174	174	0	0	0	0	174	174	0	0
1	Lĩnh vực tin học và thống kê tài chính	174	0	100	74	174	174	0	0	0	0	174	174	0	0
2	giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quản lý công sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tài chính doanh nghiệp và quản lý vốn của nhà nước tại doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XIII	Sở Thông tin và Truyền thông	46	0	0	46	46	46	0	0	0	0	46	46	0	0
1	Xuất bản	30	0	0	30	30	30	0	0	0	0	30	30	0	0
2	Viễn thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3	<i>Phát Thanh truyền hình và Thông tin điện tử</i>	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
4	<i>Báo chí</i>	15	0	0	15	15	15	0	0	0	0	15	15	0	0
5	<i>Bưu chính</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XIV	Sở Tư pháp	5.345	0	786	4.559	4.004	3.998	6	1.341	1.341	0	5.345	3.998	6	1.341
1	<i>Lý lịch tư pháp</i>	5.256	0	786	4.470	3.915	3.909	6	1.341	1.341	0	5.256	3.909	6	1.341
2	<i>Trợ giúp pháp lý</i>	75	0	0	75	75	75	0	0	0	0	75	75	0	0
3	<i>bổ trợ tư pháp</i>	14	0	0	14	14	14	0	0	0	0	14	14	0	0
XV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	125	0	32	93	116	116	0	9	9	0	125	116	0	9
1	<i>Văn hóa cơ sở</i>	46	0	8	38	46	46	0	0	0	0	46	46	0	0
2	<i>Thể thao</i>	6	0	1	5	6	6	0	0	0	0	6	6	0	0
3	<i>Du lịch</i>	70	0	23	47	61	61	0	9	9	0	70	61	0	9
4	<i>Di sản văn hóa</i>	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
5	<i>Nghệ thuật biểu diễn</i>	10	0	1	9	9	9	0	1	1	0	10	9	0	1
6	<i>quảng cáo</i>	73	0	9	64	72	72	0	1	1	0	73	72	0	1
XVI	Sở Xây dựng	423	0	111	312	324	324	0	99	99	0	423	324	0	99
1	<i>quản lý chất lượng công trình xây dựng</i>	40	0	23	17	18	18	0	22	22	0	40	18	0	22

2	Nhà ở	3	0	2	1	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
3	Quy hoạch, kiến trúc	11	0	8	3	11	11	0	0	0	0	11	11	0	0
4	hạ tầng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Quản lý hoạt động xây dựng	369	0	78	291	292	292	0	77	77	0	369	292	0	77
XVII	Sở Y tế	1.069	0	308	761	786	786	0	283	283	0	1.038	755	0	283
1	Dược phẩm	517	0	165	352	414	414	0	103	103	0	486	383	0	103
2	Khám bệnh, chữa bệnh	532	0	142	390	358	358	0	174	174	0	532	358	0	174
3	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	18	0	1	17	13	13	0	5	5	0	18	13	0	5
4	Mỹ phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Trang thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	tổ chức cán bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	y tế dự phòng	2	0	0	2	1	1	0	1	1	0	2	1	0	1
XVIII	Thanh tra	81	0	2	79	81	81	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Giải quyết Khiếu nại	8	0	1	7	8	8	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Giải quyết Tố cáo	2	0	1	1	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiếp công dân	10	0	0	10	10	10	0	0	0	0	0	0	0	0

3

4	Xử lý đơn thư	61	0	0	61	61	61	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phòng chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XIX	Sở Tài nguyên và Môi trường	392	0	201	191	263	263	0	129	128	1	396	258	0	138
1	Đất đai	195	0	66	129	147	147	0	48	47	1	195	147	0	48
2	Môi trường	93	0	49	44	51	51	0	42	42	0	93	51	0	42
3	Tài nguyên nước	30	0	26	4	26	26	0	4	4	0	30	26	0	4
4	Địa chất, khoáng sản	46	0	43	3	15	15	0	31	31	0	46	15	0	31
5	Biển và hải đảo	20	0	17	3	17	17	0	3	3	0	24	12	0	12
6	Đo đạc và bản đồ	8	0	0	8	7	7	0	1	1	0	8	7	0	1
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (tổng số 27/27 huyện)	61.259	0	6.233	55.026	54.077	53.134	369	7.182	7.086	96	56.760	50.441	368	5.951
1	Lâm nghiệp	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0
2	Phát triển nông thôn	88	0	1	87	86	85	1	2	2	0	88	85	1	2
3	Quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản	47	0	14	33	35	35	0	12	12	0	37	35	0	2

4	<i>Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác</i>	289	0	1	288	190	190	0	99	99	0	209	110	0	99
5	<i>Hệ thống văn bản, chứng chỉ</i>	33	0	0	33	33	33	0	0	0	0	22	22	0	0
6	<i>Kiến trúc, Quy hoạch xây dựng</i>	250	0	33	217	190	188	0	60	54	6	250	190	0	60
7	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	99	0	0	99	87	87	0	12	12	0	99	87	0	12
8	<i>Hoạt động xây dựng</i>	1.364	0	224	1.140	1.085	1.082	3	279	279	0	1.275	1.128	3	144
9	<i>Đất đai</i>	26.187	0	5.240	20.947	20.349	19.433	344	5.838	5.749	89	24.114	18.819	344	4.951
10	<i>Môi trường</i>	1.901	0	251	1.650	1.781	1.781	0	120	120	0	1.879	1.759	0	120
11	<i>Giao dịch bảo đảm</i>	12.547	0	26	12.521	12.385	12.367	18	162	162	0	11.633	11.544	18	71
12	<i>Biển và Hải đảo</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	<i>Thư viện</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	<i>Văn hóa cơ sở</i>	49	0	5	44	38	38	0	11	11	0	47	36	0	11
15	<i>Thể dục – Thể thao</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	<i>Người có công</i>	1.422	0	48	1.374	1.369	1.369	0	53	52	1	1.388	1.335	0	53
17	<i>Bảo trợ xã hội</i>	5.726	0	150	5.576	5.585	5.585	0	141	141	0	5.598	5.482	0	116
18	<i>Phòng, chống tệ nạn xã hội</i>	23	0	0	23	23	23	0	0	0	0	11	11	0	0
19	<i>Lao động, tiền lương, quan hệ lao động</i>	248	0	0	248	242	242	0	6	6	0	198	192	0	6
20	<i>Giáo dục nghề nghiệp</i>	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0

21	Trẻ em	1.516	0	0	1.516	1.516	1.516	0	0	0	0	1.202	1.202	0	0
22	Hội, tổ chức phi chính phủ	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
23	Tôn giáo Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Thi đua, Khen thưởng	1.610	0	105	1.505	1.469	1.469	0	141	141	0	1.384	1.243	0	141
25	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Hộ tịch	384	0	8	376	373	373	0	11	11	0	384	373	0	11
27	Chứng thực	2.525	0	0	2.525	2.525	2.525	0	0	0	0	2.525	2.525	0	0
28	Phổ biến giáo dục pháp luật	6	0	0	6	6	6	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Hòa giải cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Bồi thường nhà nước trong quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	4.255	0	112	4.143	4.100	4.098	2	155	155	0	3.917	3.816	2	99
32	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	12	0	3	9	11	11	0	1	1	0	12	11	0	1
33	Xuất bản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Lưu thông hàng hóa trong nước	31	0	6	25	29	29	0	2	2	0	31	29	0	2
35	Giải quyết khiếu nại	44	0	4	40	35	34	1	9	9	0	31	28	0	3
36	Giải quyết tố cáo	11	0	0	11	11	11	0	0	0	0	6	6	0	0

37	Tiếp công dân	378	0	1	377	344	344	0	34	34	0	223	198	0	25
38	Xử lý đơn	203	0	1	202	169	169	0	34	34	0	186	164	0	22
39	phòng, chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Quản lý giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	48	0	10	38	42	42	0	6	6	0	42	40	0	2
42	Công chức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Viên chức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	An toàn vệ sinh lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Dân số kế hoạch hóa gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Quản lý lao động nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Kinh doanh khí	21	0	5	16	19	19	0	2	2	0	21	19	0	2
49	Quản lý công sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Lễ hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	4	0	0	4	3	3	0	1	1	0	4	3	0	1
52	Thủy lợi	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
53	Kinh tế hợp tác và phát triển	60	0	0	60	40	40	0	20	20	0	60	40	0	20

C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	383.913	0	541	383.372	381.694	381.516	192	2.219	2.192	27	378.295	376.147	182	1.966
1	Lâm nghiệp	272	0	1	271	272	272	0	0	0	0	272	272	0	0
2	Bảo vệ thực vật	42	0	0	42	42	42	0	0	0	0	42	42	0	0
3	Phát triển nông thôn	129	0	5	124	127	127	0	2	2	0	72	72	0	0
4	Giáo dục và Đào tạo	103	0	0	103	94	94	0	9	9	0	104	90	4	9
5	Đất đai	13.644	0	295	13.349	12.664	12.625	43	980	977	3	12.935	12.125	39	771
6	Môi trường	175	0	0	175	174	169	5	1	1	0	175	169	5	1
7	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Văn hóa cơ sở	7.921	0	5	7.916	7.853	7.853	0	68	68	0	4.459	4.393	0	66
9	Người có công	5.724	0	67	5.657	5.587	5.587	0	137	137	0	5.341	5.204	0	137
10	Bảo trợ xã hội	12.511	0	139	12.372	12.035	12.005	30	476	476	0	11.572	11.106	30	436
11	phòng chống tệ nạn xã hội	142	0	0	142	142	142	0	0	0	0	142	142	0	0
12	lao động, tiền lương, quan hệ lao động	462	0	0	462	459	459	0	3	3	0	452	449	0	3
13	Trẻ em	5.079	0	24	5.055	4.942	4.942	0	137	137	0	5.079	4.942	0	137
14	Tôn giáo	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	1	0	0	1
15	hộ tịch	56.289	0	0	56.289	56.003	55.926	87	286	277	9	56.289	55.926	77	286
16	Chứng thực	273.823	0	0	273.823	273.823	273.823	0	0	0	0	273.823	273.823	0	0
17	Nuôi con nuôi	14	0	0	14	14	14	0	0	0	0	14	14	0	0
18	Phổ biến giáo dục pháp luật	468	0	0	468	468	468	0	0	0	0	456	456	0	0

19	<i>hòa giải cơ sở</i>	315	0	2	313	310	310	0	5	5	0	275	270	0	5
20	<i>Bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	<i>Giải quyết khiếu nại</i>	673	0	3	670	626	607	19	47	32	15	673	607	19	47
22	<i>Giải quyết tố cáo</i>	159	0	0	159	151	144	7	8	8	0	159	144	7	8
23	<i>Tiếp công dân</i>	5.386	0	0	5.386	5.373	5.373	0	13	13	0	5.386	5.373	0	13
24	<i>Xử lý đơn</i>	481	0	0	481	435	434	1	46	46	0	481	435	1	46
25	<i>phòng, chống tham nhũng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	<i>công tác dân tộc</i>	100	0	0	100	100	100	0	0	0	0	93	93	0	0
27	<i>Đường thủy nội địa</i>	4	0	0	4	4	4	0	0	0	0	4	4	0	0
28	<i>Thi đua khen thưởng</i>	1.125	0	16	1.109	1.125	1.125	0	0	0	0	1.108	1.108	0	0
29	<i>Dân số - Kế hoạch hóa gia đình</i>	51	0	0	51	49	49	0	2	2	0	51	49	0	2
30	<i>Nông thôn mới</i>	86	0	0	86	82	82	0	4	4	0	86	82	0	4
31	<i>Thể dục - Thể thao</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	<i>chính quyền địa phương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	<i>tài nguyên nước</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	<i>trồng trọt</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	<i>thủy lợi</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

36	<i>Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	514.606	593	41.597	472.416	498.450	497.320	571	16.156	16.027	129	503.828	488.588	559	14.681